

Ngành : Dầu khí (Báo cáo gần nhất: [Link](#))

Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP (HSX: GAS) Triển vọng khởi sắc

Khuyến nghị

MUA

Giá hiện tại:	90,300
Giá mục tiêu trước đây	78,500
Giá mục tiêu mới:	110,200
Tỷ suất cổ tức	5.3%
Tiềm năng tăng giá	22%

Ngày viết báo cáo:	17/03/2021	Cơ cấu cổ đông	
Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	1,914	VIETNAM OIL & GAS GR	95.8%
Vốn hóa (tỷ đồng)	166,322	SUMITOMO MITSUI FINANCE	0.13%
Thanh khoản bình quân 6 tháng:	825,378	MIRAE ASSET GLOBAL	0.11%
Sở hữu nước ngoài	3.12%	DAIWA SECURITY GROUP	0.11%

Chuyên viên phân tích ngành:

Thái Ngọc Lan Hương
(Dầu khí)
huongtnl@bsc.com.vn

Định giá

- Chúng tôi nâng khuyến nghị từ THEO DÕI lên **MUA** với giá mục tiêu năm 2021 là **110,200 VND/CP** (+22% so với giá đóng cửa ngày 16/03/2021) do (1) đánh giá lại triển vọng giá dầu năm 2021 lên 57 USD/thùng và (2) nâng hệ số P/E mục tiêu năm 2021 lên mức **18x**.

Chuyên viên phân tích kỹ thuật:

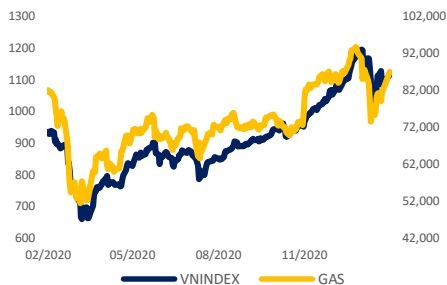
Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Giá khuyến nghị:	107,000 VND
Giá cắt lỗ:	79,500 VND

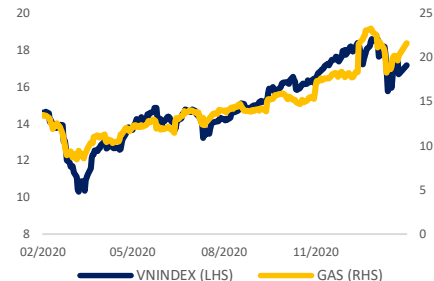
Dự báo kết quả kinh doanh

- BSC dự phóng DTT và LNST CĐ công ty mẹ năm 2021 của GAS lần lượt đạt **77,145 tỷ VND (+20% yoy)** và **11,718 tỷ VND (+50% yoy)**, EPS FW 2021 = **6,122 VND/CP** với giả định (1) mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt bổ sung 1.5 tỷ m3 khí/năm (+16% sản lượng), và (2) giá dầu trung bình năm 2021 đạt mức 57 USD/thùng (+36% yoy).

Bảng so sánh giá CP và VN- Index



Bảng so sánh P/E CP và VN index



Catalyst

- Tỉ trọng cổ phiếu GAS trong quỹ iShare dự kiến tăng từ 0.14% lên 0.35% trong 2021, tương đương giá trị mua 0.8 triệu USD (Chi tiết tham khảo [Link](#)).
- Mảng LNG là động lực tăng trưởng dài hạn, giúp CP GAS được đánh giá lại.

Quan điểm đầu tư

- Giá dầu trung bình năm 2021 dự báo hồi phục lên mức 57 USD/thùng giúp cải thiện lợi nhuận của GAS. Ước tính 10 USD giá dầu tăng sẽ cải thiện 3% - 4% biên LNG của GAS.
- Mỏ khí Sao Vàng – Đại Nguyệt đi vào khai thác từ tháng 11/2020, bổ sung từ 1.5 tỷ m3 khí/năm từ 2021.

Rủi ro

- Các sự cố thượng nguồn khiến các lô/mỏ phải giảm/dừng cấp khí ngoài kế hoạch.

Cập nhật doanh nghiệp

- Trong năm 2020, GAS ghi nhận DTT = **64,150 tỷ VND (-15% yoy)** và LNST = **7,928 tỷ VND (-35% yoy)** do (1) sản lượng khí vào bờ sụt giảm -11% yoy và (2) giá dầu sụt giảm xuống mức trung bình 42 USD/thùng (-34% yoy) trong năm 2020.
- Dự án LNG Thị Vải thi công đúng tiến độ, dự kiến hoàn thành vào Q4/2022.

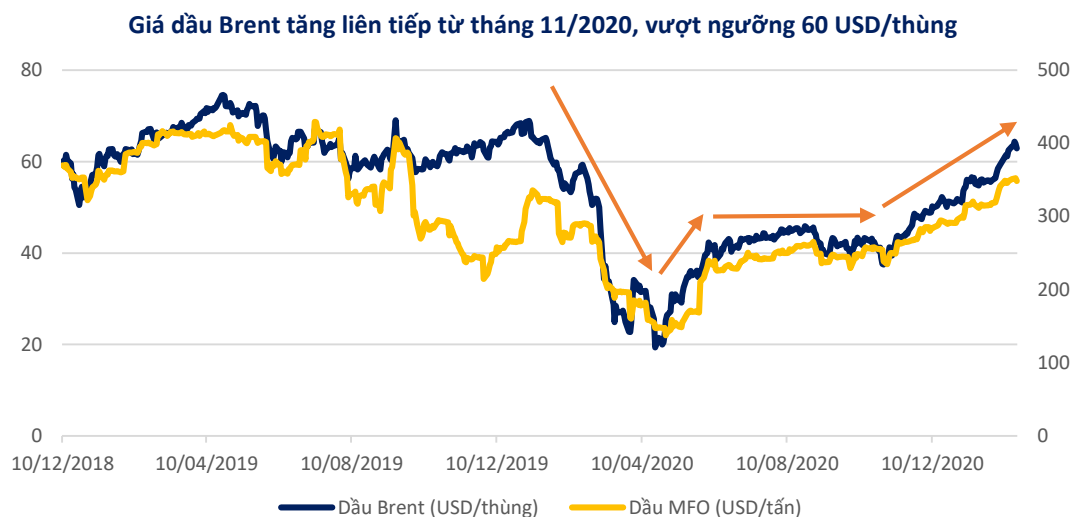
	2020	2021F	Peer	VN-Index
PE (x)	18.2	18.0	16.9	16.9
PB (x)	3.4	4.1	3.2	2.2
PS (x)	2.6	2.7	1.7	1.7
ROE (%)	16.0	23.6	15.0	12.9
ROA (%)	12.6	18.2	7.0	2.2
EV/ EBITDA (x)	-	-	9.5	15.6

	2018	2019	2020	2021F
DTT	75,612	75,005	64,150	77,145
LNG	17,491	16,919	11,357	16,726
LNST CĐ công ty mẹ	11,454	11,902	7,812	11,718
EPS	5,911	6,142	4,081	6,122
Tăng trưởng EPS	18%	4%	-34%	50%
Nợ ròng/ VCSH	34%	25%	28%	28%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

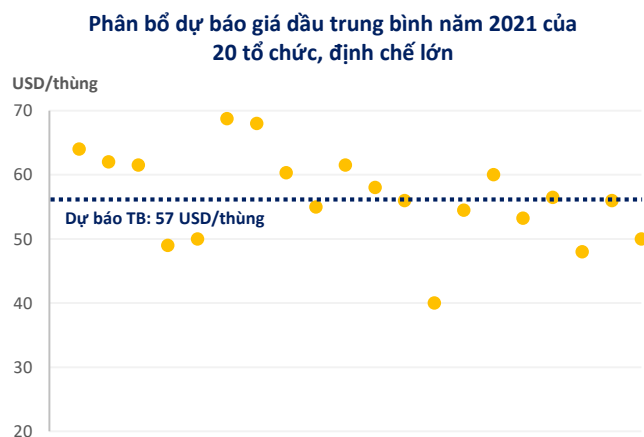
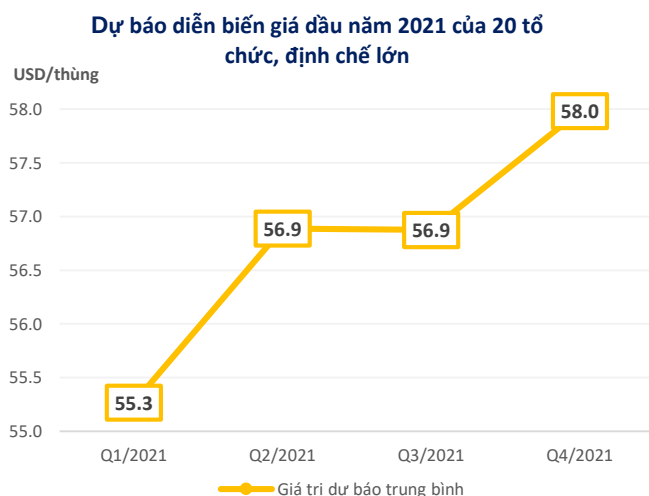
(1) Giá dầu trung bình năm 2021 dự báo hồi phục lên mức 57 USD/thùng (+36% yoy) giúp cải thiện lợi nhuận của GAS.

Giá dầu Brent đã tăng liên tiếp từ đầu tháng 11/2020 và vượt ngưỡng 65 USD/thùng nhờ nền kinh tế hồi phục và nguồn cung dầu thắt chặt (Chi tiết tham khảo [Báo cáo triển vọng ngành](#)). Cùng với đó, giá dầu nhiên liệu MFO (yếu tố quyết định giá bán khí) cũng đã tăng lên mức cao nhất kể từ tháng 10/2019.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Các tổ chức và định chế lớn trên thế giới cũng đã điều chỉnh tăng dự báo giá dầu Brent trung bình năm 2021 với giá trị dự báo trung bình ở mức 57 USD/thùng (Chi tiết tham khảo Phụ lục). Dựa vào đó, **BSC đánh giá mức giá dầu 57 USD/thùng là phù hợp để làm kịch bản cơ sở cho dự phóng năm 2021** (so với mức kịch bản cơ sở cũ là 45 USD/thùng).



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ước tính với mỗi 10 USD giá dầu Brent trung bình năm thay đổi, biên LNG của GAS sẽ biến động cùng chiều khoảng 3% – 4% (giả định các yếu tố khác không đổi). Trong quá khứ, biên LNG của GAS luôn cải thiện rõ rệt vào những năm giá dầu tăng (ngoại lệ là năm 2018 khi nhà máy Xử lý khí Cà Mau đi vào hoạt động làm tăng chi phí nhân công và khấu hao). Trong năm 2021, chúng tôi kỳ vọng biên LNG của GAS sẽ cải thiện lên mức 21.7% (năm 2020: 17.7%) nhờ giá dầu hồi phục từ mức trung bình 57 USD/thùng (+36% yoy).

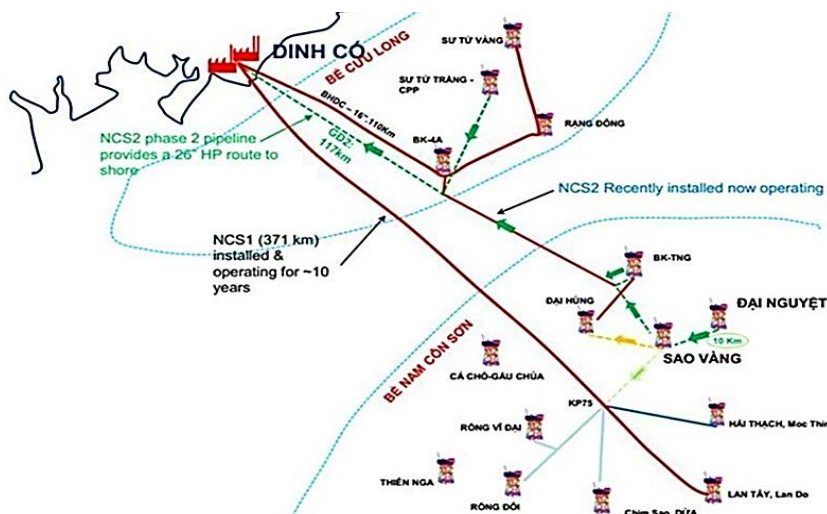
USD/thùng

Nhà máy xử lý khí Cà Mau đi vào hoạt động, làm tăng chi phí nhân công và khấu hao

Năm	Giá dầu Brent TB năm (USD/thùng)	Biên LNG (%)
2014	99	27.5%
2015	52	20.8%
2016	44	19.6%
2017	54	23.5%
2018	71	23.1%
2019	64	22.6%
2020	42	17.7%
2021F	57	21.7%

■ Giá dầu Brent TB năm (USD/thùng) —●— Biên LNG

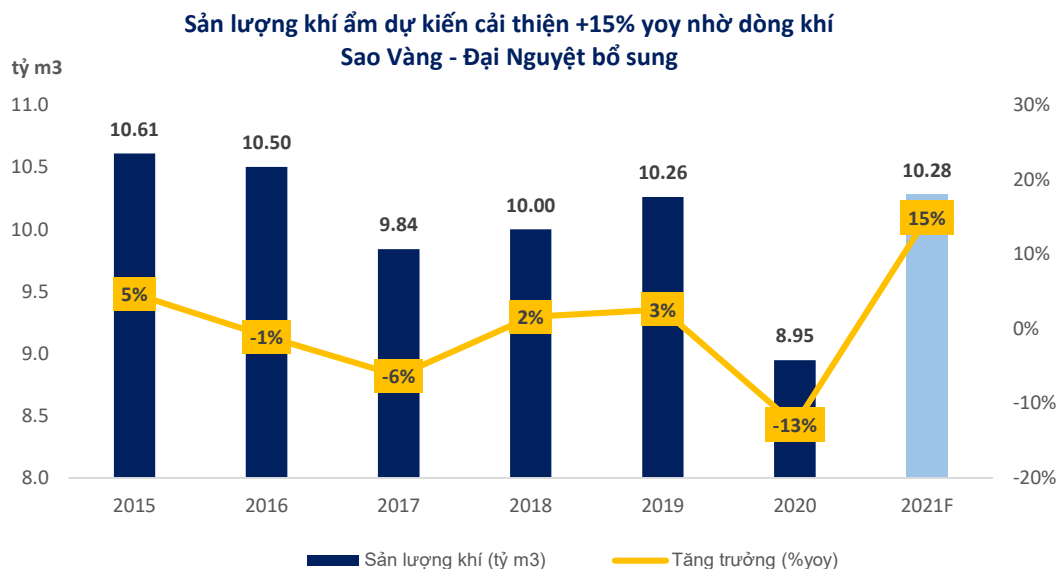
(2) Mỏ khí Sao Vàng – Đại Nguyệt dự kiến bổ sung 1.5 tỷ m3 khí/năm (+17% sản lượng khí ẩm).



Mỏ khí Sao Vàng - Đại Nguyệt (SV-ĐN) thuộc Lô 05-1 bể Nam Côn Sơn với tổng trữ lượng khí khai thác dự kiến là 16 tỷ m3 sẽ **góp phần tăng 1.5 tỷ m3 khí/năm (17% sản lượng hiện tại)** cho GAS.

Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ SV-ĐN đã hoàn thành công tác xây dựng lắp đặt, và đón dòng khí đầu tiên vào tháng 11/2020. Theo phương án phát triển mỏ, mỏ SV-ĐN có thể đạt sản lượng cao nhất khoảng 1.7 tỷ m³ khí/năm trong 10 năm đầu đời mỏ.

Trong bối cảnh nguồn khí từ các mỏ cũ suy giảm (tham khảo [Báo cáo gần nhất](#)), khí mỏ SV-ĐN sẽ là nguồn bổ sung quan trọng, góp phần cung cấp và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại khu vực Đông Nam Bộ. Trong đó, các nhà máy điện khí khu vực này chiếm khoảng 22% sản lượng điện cả nước, và nhà máy đạm khu vực này (Đạm Phú Mỹ) cung cấp khoảng 35% sản lượng ure toàn quốc. **Mỏ SV-ĐN ước tính sẽ đem lại khoảng 8,000 tỷ VND doanh thu và 1,600 tỷ VND lợi nhuận gộp cho GAS.**



Nguồn: PV GAS, BSC Research

CATALYST

Mảng LNG sẽ trở thành động lực tăng trưởng dài hạn cho GAS trong bối cảnh nhu cầu khí cao, nguồn khí thiếu hụt. BSC đánh giá ngành nhiệt điện khí Việt Nam sẽ phụ thuộc vào nguồn LNG nhập khẩu trong các năm tới do (1) nguồn cung khí trong nước sụt giảm, trong khi đó (2) tổng lượng khí cần cho sản xuất điện dự kiến tăng bình quân 14%/năm trong giai đoạn 2020 – 2030. Vì vậy, tỷ trọng LNG nhập khẩu trong cơ cấu nguồn phát điện dự kiến sẽ tăng dần và từ 0% lên 8.5% trong giai đoạn này (Tham khảo [Báo cáo triển vọng ngành](#)).

Theo *Quy hoạch phát triển công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035*, có 07 kho cảng được quy hoạch đến năm 2035 với tổng công suất hơn 26 triệu tấn/năm. Cụ thể:

Giai đoạn 2016 - 2025			
TT	Dự án	Thời điểm vận hành	Công suất (triệu tấn/năm)
1	Kho LNG Thị Vải	2022 - 2025	1 - 3
2	Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) GĐ1	2023 - 2025	1 - 3
3	Kho LNG Tây Nam Bộ (Cà Mau) GĐ1	2022 - 2025	1
4	Kho LNG Đông Nam Bộ	2022 - 2025	4 - 6
Giai đoạn 2026 - 2035			
TT	Dự án	Thời điểm vận hành	Công suất (triệu tấn/năm)
1	Kho LNG Tây Nam Bộ (Cà Mau) GĐ2	2026 - 2030	2
2	Kho LNG nổi (FSRU) Thái Bình	2026 - 2030	0.2 - 0.5
3	Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) GĐ2	2027 - 2030	3
4	Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) GĐ3	2031 - 2035	3
5	Kho LNG miền Bắc (Hải Phòng)	2030 - 2035	1 - 3
6	Kho LNG Khánh Hòa	2030 - 2035	3

Nguồn: BSC Research

Với 2 dự án kho chứa LNG đang được tích cực triển khai tại Thị Vải và Sơn Mỹ, GAS được đánh giá là doanh nghiệp đi đầu và hưởng lợi từ xu hướng chuyển dịch này. Tuy các dự án sẽ chưa hoàn thiện trong năm 2021, mảng LNG có thể là yếu tố giúp CP GAS được định giá lại, phản ánh kỳ vọng của thị trường về tiềm năng tăng trưởng dài hạn đến từ hoạt động này.

Cập nhật tiến độ các dự án kho chứa LNG

Dự án	Tổng mức đầu tư	Công suất dự kiến	Địa điểm	Dự kiến hoàn thành	Tiến độ	Khách hàng
Kho LNG Thị Vải	285.8 triệu USD (Giai đoạn 1)	GĐ 1: 1 triệu tấn/năm GĐ 2: 3 triệu tấn/năm	Khu công nghiệp Cái Mép, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	GĐ 1: Q3/2022 GĐ 2: Q4/2023	Cơ bản hoàn thành phần vỏ bê tông Hoàn thiện thi công và nâng mái bồn chứa	Các NMD Nhơn Trạch 3 & 4 và các hộ tiêu thụ khác
Kho LNG Sơn Mỹ	1.3 tỷ USD	3.6 triệu tấn/năm	Khu công nghiệp Sơn Mỹ, tỉnh Bình Thuận	Q4/2023	GAS đang làm việc với các đối tác để thành lập công ty liên doanh	Các NMD Sơn Mỹ 1 & 2

Nguồn: PV GAS, BSC Research

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Trong năm 2020, GAS ghi nhận **DTT = 64,150 tỷ VND (-14% yoy)** và **LNST CĐ Công ty mẹ = 7,812 tỷ VND (-35% yoy)** do:

- Sản lượng khí ẩm khai thác đạt 8,947 triệu m³ (-13% yoy do các mỏ khí lâu năm suy giảm sản lượng)
- Sản lượng LPG phân phối đạt 1,962 ngàn tấn (+11% yoy)
- Sản lượng condensate phân phối đạt 58.3 ngàn tấn (-17% yoy)
- Giá dầu Brent trung bình năm đạt 42 USD/thùng (-36% yoy), cùng với đó giá dầu nhiên liệu MFO (yếu tố quyết định giá khí) giảm -39% yoy

Cập nhật tiến độ các mỏ khí đang phát triển

Dự án	Sản lượng dự kiến	Vòng đời dự kiến	Tổng đầu tư dự kiến	Dự kiến khai thác	Tiến độ
Sư Tử Trắng giai đoạn 2 (Lô 15-1)	1.5 tỷ m ³ khí/năm Thu hồi hơn 24 tỉ m ³ khí trong suốt đời mỏ	15 – 20 năm	2 tỷ USD	Q4/2023	- Đã được phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ (OPD) vào T12/ 2019 - Dự kiến được phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) trong Q1/2021
Lô B - Ô Môn	5 – 7 tỷ m ³ khí/năm Tổng trữ lượng 176 tỷ m ³ khí	20 năm	8.1 tỷ USD	T9/2024 (điều kiện FID không muộn hơn T3/2021)	- Các bên liên quan đang hoàn tất đàm phán các thỏa thuận thương mại của dự án (GSPA, GSA, GTA) . - Dự án đang chờ được phê duyệt quyết định đầu tư cuối cùng (FID).
Cá Voi Xanh (Lô 118)	Tổng trữ lượng 150 tỷ m ³ khí	25 năm	10 tỷ USD	T6/2024	- Dự án đang chờ được Báo cáo phát triển mỏ (FDP), và lập kế hoạch triển khai dự án (EPC) sau khi có quyết định đầu tư (FID). - PVN và Exxon Mobil đang hoàn thành đàm phán thỏa thuận bán khí (GSA)

Nguồn: BSC Research

DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

BSC dự phóng DTT và LNST CĐ Công ty mẹ năm 2021 của GAS lần lượt đạt **77,145 tỷ VND (+20% yoy)** và **11,718 tỷ VND (+50% yoy)**, tương đương EPS FW = **6,122 VND/CP** dựa trên các giả định:

- Sản lượng khí mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt năm 2021 đạt 1.5 m3 khí/năm
- GAS sản xuất và phân phối 10.3 tỷ m2 khí khô (+15% yoy), 2.1 triệu tấn LPG (+5% yoy) và 62 ngàn tấn condensate (+6% yoy)
- Giá dầu Brent phục hồi lên mức trung bình năm 2021 là 57 USD/thùng (+36% yoy).

KHUYẾN NGHỊ - MUA

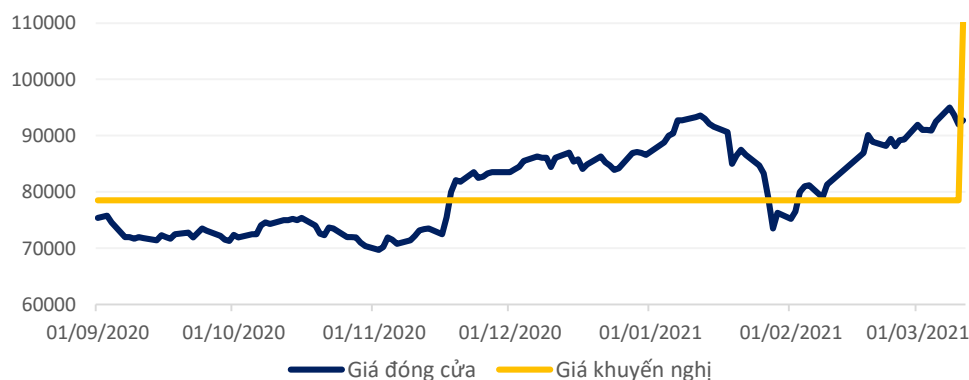
BSC nâng khuyến nghị THEO DÕI lên **MUA** đối với cổ phiếu GAS với giá trị hợp lý năm 2021 là **110,200 VND/CP** (tương đương **upside 22%** so với giá đóng cửa ngày 16/03/2021 là 90,300 VND/CP) do (1) đánh giá lại triển vọng giá dầu trong năm 2021 từ 45 USD/thùng lên 57 USD/thùng và (2) nâng mức P/E mục tiêu lên 18x.

Chúng tôi sử dụng phương pháp định giá P/E với hệ số mục tiêu năm 2021 là **18x**, cao hơn 12.5% mức P/E trung bình năm 2019 là 16x nhờ:

- Triển vọng tăng trưởng dài hạn đến từ mảng LNG được phản ánh vào giá
- Mặt bằng lãi suất được kỳ vọng sẽ ở mức thấp trong năm 2021 (thấp hơn khoảng 12% so với năm 2019 – Tham khảo [Báo cáo triển vọng ngành](#)) giúp các doanh nghiệp toàn thị trường cải thiện định giá



Diễn động giá đóng cửa so với giá khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

KQKD (Tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021F
Doanh thu thuần	75,612	75,005	64,150	77,145
Giá vốn hàng bán	-58,120	-58,087	-52,793	-60,419
Lợi nhuận gộp	17,491	16,919	11,357	16,726
Chi phí bán hàng	-2,639	-2,394	-1,943	-2,302
Chi phí QLDN	-1,128	-875	-769	-891
Lãi/lỗ HĐKD	13,725	13,649	8,645	13,533
Doanh thu tài chính	1,477	1,665	1,451	1,611
Chi phí tài chính	-617	-241	-161	-193
Chi phí lãi vay	-440	-198	-102	-128
Lợi nhuận từ CTLD/LK	-4	-1	-11	-5
Lãi/lỗ khác	-41	-4	14	-10
Lợi nhuận trước thuế	14,540	15,068	9,937	14,946
Thuế thu nhập DN	-2,831	-2,983	-2,037	-2,989
LN sau thuế	11,709	12,086	7,928	11,957
CĐTS	255	183	116	239
LNST - CĐTS	11,454	11,902	7,812	11,718
EBITDA	10,893	10,957	6,101	10,600
EPS	5,911	6,142	4,081	6,122

LCTT (Tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021F
(Lỗ)/LNTT	14,540	15,068	9,926	14,946
Khấu hao và phân bổ	2,566	2,406	2,280	2,635
Thay đổi vốn lưu động	-4,119	-4,511	-4,320	-4,514
Điều chỉnh khác	-566	-282	-197	-191
LCTT từ HĐ KD	12,422	12,681	7,688	12,877
Tiền chi mua TSCĐ	-692	-2,690	-5,324	-2,314
Đầu tư khác	-6,667	-3,504	5,097	-1,040
LCTT từ HĐ Đầu tư	-7,315	-4,722	-200	-3,354
Tiền chi trả cổ tức	-7,656	-8,230	-6,814	-9,570
Tiền từ vay ròng	-4,297	-1,950	186	231
Tiền thu khác	0	0	0	0
LCTT từ HĐ Tài chính	-11,905	-10,188	-6,629	-9,339
Dòng tiền đầu kỳ	13,502	6,706	4,476	5,335
Tiền trong kì	-6,798	-2,229	859	183
Dòng tiền cuối kỳ	6,706	4,476	5,335	5,519

CĐKT (Tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021F
Tiền và tương đương tiền	6,706	4,476	5,335	5,519
Đầu tư ngắn hạn	21,602	24,915	21,515	24,337
Phải thu ngắn hạn	10,214	10,359	10,149	10,436
Tồn kho	1,948	1,575	1,663	1,871
TS ngắn hạn khác	462	491	693	435
TS ngắn hạn	40,932	41,815	39,354	42,599
TS hữu hình	50,030	48,514	54,739	54,863
Khấu hao	-31,881	-33,076	-35,404	-38,301
TS dở dang dài hạn	1,235	3,021	2,303	4,466
ĐT dài hạn	63	405	380	417
TS dài hạn khác	1,534	937	1,095	1,149
TS dài hạn	21,682	20,363	23,735	23,245
Tổng TS	62,614	62,179	63,090	65,843
Phải trả ngắn hạn	1,914	2,622	2,107	2,887
Vay ngắn hạn	1,490	1,341	1,017	1,543
Nợ ngắn hạn khác	7,693	6,710	6,035	6,948
Tổng Nợ ngắn hạn	11,847	9,964	9,675	10,597
Vay dài hạn	3,396	1,456	1,964	1,669
Nợ dài hạn khác	313	939	1,852	2,032
Tổng Nợ dài hạn	3,901	2,600	4,007	3,701
Tổng Nợ	15,747	12,564	13,682	14,298
Vốn góp	19,140	19,140	19,140	19,140
Thặng dư vốn cổ phần	211	0	0	0
LN chưa phân phối	10,599	10,109	9,959	11,498
Vốn chủ khác	15,124	19,258	19,267	19,626
Cổ đông thiểu số	1,794	1,108	1,043	1,282
Tổng Vốn chủ sở hữu	46,867	49,615	49,408	51,545
Tổng nguồn vốn	62,614	62,179	63,090	65,843
Số lượng cổ phiếu lưu hành	1,914	1,914	1,914	1,914

Chỉ số (%)	2018	2019	2020	2021F
Khả năng thanh toán				
Hố TT ngắn hạn	2.60	3.33	2.88	2.98
Hố TT nhanh	2.48	3.20	2.75	2.85
Cơ cấu vốn				
Hố Nợ/TTS	25%	20%	22%	22%
Hố Nợ/VCSH	34%	25%	28%	28%
Năng lực hoạt động				
Số ngày HTK	11.79	11.51	11.66	11.11
Số ngày phải thu	23.12	22.68	29.11	24.88
Số ngày phải trả	15.59	14.48	15.66	14.23
CCC	19.32	19.72	25.12	21.76
Tỉ suất lợi nhuận				
Lợi nhuận gộp	23%	23%	18%	22%
Lợi nhuận LNST	15%	16%	12%	15%
ROE	25%	24%	16%	23%
ROA	19%	19%	13%	18%
Định Giá				
PE	16.8	15.9	18.2	18
PB	4.2	2.9	3.4	4.1
Tăng trưởng				
Tăng trưởng DTT	17%	-1%	-14%	20%
Tăng trưởng EBIT	18%	-1%	-37%	57%
Tăng trưởng LNTT	16%	4%	-34%	50%
Tăng trưởng EPS	18%	4%	-34%	50%

Nguồn: BSC Research.

Dự báo giá dầu Brent của các tổ chức và định chế lớn theo quý (ĐV: USD/thùng)

Tổ chức	Ngày dự báo	Q1/2021	Q2/2021	Q3/2021	Q4/2021
MPS Capital Services Banca per le Imprese SpA	26/02/2021	60.0	61.0	62.0	64.0
Landesbank Baden-Wuerttemberg	25/02/2021	61.0	65.0	60.0	60.0
Commerzbank AG	23/02/2021	54.0	45.0	48.0	50.0
Emirates NBD PJSC	23/02/2021	47.5	50.0	50.0	52.5
Intesa Sanpaolo SpA	22/02/2021	60.0	70.0	72.0	73.0
MUFG Bank	17/02/2021	61.0	73.7	71.8	65.4
Rabobank International	16/02/2021	60.0	60.2	60.3	60.7
Capital Economics Ltd	15/02/2021	55.0	59.0	63.5	68.5
ABN AMRO Bank NV	15/02/2021	59.0	57.0	53.0	52.0
Banco Santander SA	08/02/2021	58.0	57.0	55.0	54.0
Westpac Banking Corp	05/02/2021	56.0	56.0	55.0	54.0
Natixis SA	26/01/2021	53.0	55.0	53.0	57.0
Deutsche Bank AG	20/01/2021	55.0	60.0	60.0	65.0
Market Risk Advisory Co Ltd	06/01/2021	52.0	53.0	54.0	54.0
Prestige Economics LLC	29/12/2020	53.5	55.5	57.0	60.0
Santander UK PLC	22/12/2020	48.0	47.5	48.0	48.5
CIMB	09/12/2020	55.0	53.0	52.0	50.0
BNP Paribas SA	23/11/2020	56.0	54.0	55.0	59.0
Bank of Nova Scotia/The	13/10/2020	46.0	49.0	51.0	54.0
		Q1/2021	Q2/2021	Q3/2021	Q4/2021
Dự báo trung vị		55.0	56.0	55.0	57.0
Dự báo trung bình		55.3	56.9	56.9	58.0
Dự báo cao nhất		61.0	73.7	72.0	73.0
Dự báo thấp nhất		46.0	45.0	48.0	48.5

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Dự báo giá dầu Brent của các tổ chức và định chế lớn theo năm (ĐV: USD/thùng)

Tổ chức	Ngày dự báo	2021	2022
Citigroup Inc	01/03/2021	64.0	
MPS Capital Services Banca per le Imprese SpA	26/02/2021	62.0	
Landesbank Baden-Wuerttemberg	25/02/2021	61.5	63.0
Commerzbank AG	23/02/2021	49.0	54.0
Emirates NBD PJSC	23/02/2021	50.0	
Intesa Sanpaolo SpA	22/02/2021	68.8	75.0
MUFG Bank	17/02/2021	68.0	58.2
Rabobank International	16/02/2021	60.3	61.9
ABN AMRO Bank NV	15/02/2021	55.0	56.0
Capital Economics Ltd	15/02/2021	61.5	59.5
Fitch Solutions	12/02/2021	58.0	56.0
Banco Santander SA	08/02/2021	56.0	53.0
Westpac Banking Corp	05/02/2021	40.0	52.0
Natixis SA	26/01/2021	54.5	61.8
Deutsche Bank AG	20/01/2021	60.0	60.0
Market Risk Advisory Co Ltd	06/01/2021	53.3	57.0
Prestige Economics LLC	29/12/2020	56.5	68.5
Santander UK PLC	22/12/2020	48.0	48.0
BNP Paribas SA	23/11/2020	56.0	61.0
Bank of Nova Scotia/The	13/10/2020	50.0	55.0
		2021	2022
Dự báo trung vị		56	58
Dự báo trung bình		57	59
Dự báo cao nhất		69	75
Dự báo thấp nhất		40	48

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10&11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>
<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

